

PHỤ LỤC
DỰ KIẾN NHU CẦU GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025
CỦA CHÍNH PHỦ, NĂM HỌC 2025-2026 (9 THÁNG)
(Kèm theo Báo cáo số: 245 /BC-UBND ngày 10 /6/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	UBND HUYỆN SƠN HÀ	2.334	225	930	-	15	9	315,090	0,000	315,090	
I	BẬC TIỂU HỌC	1.155	225	930	-	15	9	155,925	0,000	155,925	
1	TH Sơn Hạ I	20		20		15	9	2,700		2,700	
2	TH Sơn Hạ II	25		25		15	9	3,375		3,375	
3	TH Sơn Thành	20		20		15	9	2,700		2,700	
4	TH Sơn Cao	35		35		15	9	4,725		4,725	
5	TH Sơn Kỳ	120		120		15	9	16,200		16,200	
6	PTDTBT TH Sơn Ba	225	225			15	9	30,375		30,375	
7	TH TT Di Lãng số I	70		70		15	9	9,450		9,450	
8	TH TT Di Lãng số II	93		93		15	9	12,555		12,555	
9	TH Sơn Thượng	81		81		15	9	10,935		10,935	
10	TH&THCS Sơn Nham	60		60		15	9	8,100		8,100	
11	TH&THCS Sơn Nham II	60		60		15	9	8,100		8,100	
12	TH&THCS Sơn Hải	107		107		15	9	14,445		14,445	
13	TH&THCS Sơn Thủy	106		106		15	9	14,310		14,310	
14	TH&THCS Sơn Bao	75		75		15	9	10,125		10,125	
15	TH&THCS Sơn Trung	58		58		15	9	7,830		7,830	
II	BẬC THCS	1.179	-	1.179	-	15	9	159,165	-	159,165	
1	THCS Sơn Hạ	13		13		15	9	1,755		1,755	
2	THCS Sơn Thành	10		10		15	9	1,350		1,350	
3	THCS Sơn Cao	19		19		15	9	2,565		2,565	
4	THCS Sơn Linh	12		12		15	9	1,620		1,620	
5	THCS Sơn Ba	137		137		15	9	18,495		18,495	
6	THCS TT Di Lãng	182		182		15	9	24,570		24,570	
7	PTDTNT THCS huyện Sơn Hà	280		280		15	9	37,800		37,800	
8	TH&THCS Sơn Nham	120		120		15	9	16,200		16,200	
9	TH&THCS Sơn Nham II	35		35		15	9	4,725		4,725	
10	TH&THCS Sơn Giang	105		105		15	9	14,175		14,175	
11	TH&THCS Sơn Hải	63		63		15	9	8,505		8,505	
12	TH&THCS Sơn Thủy	28		28		15	9	3,780		3,780	
13	TH&THCS Sơn Bao	95		95		15	9	12,825		12,825	
14	TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	9	10,800		10,800	
TỔNG CỘNG		2.334	225	930	-	15	9	315,090	0,000	315,090	